



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT  
THƯƠNG MẠI SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881  
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **Khái quát**

Công ty Cổ Phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 23 tháng 01 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 200 Bis, đường Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028. 39317341

### **Danh sách các chi nhánh đang hoạt động:**

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tỏ, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xưởng chế biến đồ gỗ, lắp ráp đồ điện gia dụng	Áp Bến Đò, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Khách sạn Sadaco	635 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đắc Nông	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông

### **Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động:**

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hòa Bình	Xóm Tráng, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Nghệ An	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An
Trung tâm xuất khẩu lao động	Số 21 14-15-16A3 Tân Sơn Nhì, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hà Nội	11 gác 23 ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Nam Thành Công, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Cửa hàng kinh doanh thiết bị điện gia dụng	467 Nhật Tảo, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến sản phẩm từ tre	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác, chế biến, sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng dừa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến nông thủy hải sản; khai thác thủy hải sản;
- Xuất khẩu nông sản, lâm sản khác; mua bán nguyên vật liệu sữa bột;
- Sản xuất, chế biến lâm sản khác;
- Sản xuất, chế biến đồ gỗ tinh chế;
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà;
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Đại lý vé máy bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất khẩu;
- Kho vận ngoại thương (kinh doanh kho bãi);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp quạt điện, máy bơm nước;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Gia công, sửa chữa máy vi tính, đồ chơi điện tử, thiết bị điện gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ, phương tiện cơ khí vận tải chuyên dùng (máy xúc, máy ủi, đầu kéo);
- Mua bán điện thoại, linh kiện điện thoại;
- Dịch vụ tổ chức lễ hội, tổ chức hội chợ triển lãm;
- Đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, đại lý đối ngoại tệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm).

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quốc Mạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Trí	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sa	Thành viên
Ông Trần Bá Nguyên	Thành viên
Bà Thân Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Lưu Thị Lê	Thành viên
Ông Trần Đồng Tất Thành	Thành viên

#### Ban kiểm soát

Ông Trần Vinh Huy	Trưởng ban
Bà Mai Minh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Thẩm	Thành viên



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sa  
Ông Trần Bá Nguyên  
Ông Trần Đồng Tất Thành  
Bà Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế Toán trưởng

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2019 của Công ty được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Quốc Mạnh  
Chủ tịch

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sa  
Tổng Giám đốc



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn, được lập ngày 30/03/2020, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày hợp nhất phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Văn Tình**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 3919-2017-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>120.527.321.369</b>	<b>175.753.315.861</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>22.999.808.420</b>	<b>25.438.481.588</b>
1. Tiền	111		2.999.808.420	5.438.481.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>311.000.000</b>	<b>311.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		311.000.000	311.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>58.036.351.436</b>	<b>61.855.528.353</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	48.047.284.193	51.960.233.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.074.156.926	4.727.984.979
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.780.421.011	9.044.813.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.865.510.694)	(3.877.503.133)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>31.666.736.168</b>	<b>75.998.554.934</b>
1. Hàng tồn kho	141		31.666.736.168	75.998.554.934
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>7.513.425.345</b>	<b>12.149.750.986</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	195.245.696	195.245.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.318.179.649	11.942.306.092
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	-	12.199.198
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>45.749.328.948</b>	<b>8.817.855.410</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>2.158.749.730</b>	<b>2.158.749.730</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.158.749.730	2.158.749.730
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>41.378.112.675</b>	<b>4.811.310.811</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.661.000.296	4.384.672.226
- Nguyên giá	222		21.576.378.467	20.143.213.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.915.378.171)	(15.758.540.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.717.112.379	426.638.585
- Nguyên giá	228		37.056.472.235	756.472.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(339.359.856)	(329.833.650)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		2.424.639.803	2.424.639.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.424.639.803)	(2.424.639.803)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>397.186.621</b>	<b>397.186.621</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	397.186.621	397.186.621
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>396.778.076</b>	<b>379.086.425</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		396.778.076	379.086.425
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>1.418.501.846</b>	<b>1.071.521.823</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.418.501.846	1.071.521.823
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>166.276.650.317</b>	<b>184.571.171.271</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

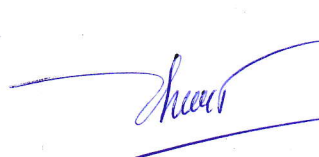
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>139.493.154.179</b>	<b>157.934.273.979</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>129.816.466.736</b>	<b>147.542.952.204</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	27.702.089.170	45.511.607.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	38.582.007.456	38.407.546.853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.922.463.367	625.666.392
4. Phải trả người lao động	314		3.610.068.135	4.188.447.818
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.001.625.108	2.453.697.530
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	54.803.093.476	56.096.759.189
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		195.120.024	259.226.955
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.676.687.443</b>	<b>10.391.321.775</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	7.641.765.668	7.591.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.570.700.000	2.335.600.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		464.221.775	464.221.775
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>26.783.496.138</b>	<b>26.636.897.292</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>26.783.496.138</b>	<b>26.636.897.292</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.219.130.000	18.219.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.219.130.000	18.219.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.515.573.121	7.503.655.068
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.003.448.609	868.767.816
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		45.786.425	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		957.662.184	868.767.816
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.344.408	45.344.408
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>166.276.650.317</b>	<b>184.571.171.271</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2019

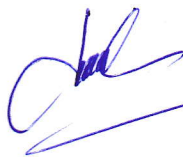
Đơn vị tính: VND

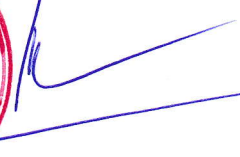
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	360.770.486.951	440.076.740.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	607.987	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	360.769.878.964	440.076.740.144
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	328.124.298.360	409.767.323.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.645.580.604	30.309.416.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.595.716.647	592.572.430
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.111.609.239	3.888.152.251
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.077.453.277	3.319.624.416
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		51.021.651	45.786.425
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.007.752.732	4.139.954.666
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	22.642.168.116	21.645.978.687
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.530.788.815	1.273.690.155
12. Thu nhập khác	31	VI.9	1.710.332	183.616.665
13. Chi phí khác	32	VI.10	148.989.775	173.986.395
14. Lợi nhuận khác	40		(147.279.443)	9.630.270
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.383.509.372	1.283.320.425
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	425.847.188	414.552.609
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		957.662.184	868.767.816
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		957.662.184	868.767.816
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.12	526	477

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 30 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2019

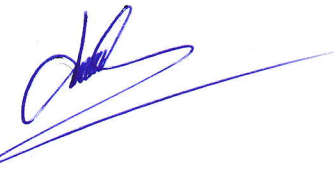
Đơn vị tính: VND

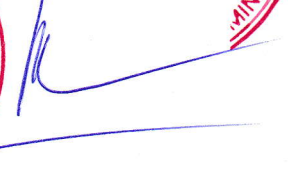
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	<b>1.383.509.372</b>	<b>1.283.320.425</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.166.363.590	1.017.147.931
- Các khoản dự phòng	03	(11.992.439)	(11.600.470)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(71.578.146)	(216.886.572)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.407.375.332)	(381.985.384)
- Chi phí lãi vay	06	4.077.453.277	3.319.624.416
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>5.136.380.322</b>	<b>5.009.620.346</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.462.519.543	(1.446.414.294)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.031.818.766	(5.958.024.796)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(16.523.561.321)	52.835.290.905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(346.980.023)	(312.493.234)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.077.453.277)	(3.319.624.416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(452.645.825)	(634.429.448)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(146.405.069)	(333.359.887)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>83.673.116</b>	<b>45.840.565.176</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(1.433.165.454)	(2.034.952.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	97.272.727
3. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(22.500.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.382.459.937	238.926.232
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(50.705.517)</b>	<b>(24.198.753.595)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	146.574.773.198	171.105.804.592
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.604.900.864)	(171.634.563.551)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(484.653.200)	(1.332.872.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(2.514.780.866)</b>	<b>(1.861.631.559)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(2.481.813.267)</b>	<b>19.780.180.022</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>25.438.481.588</b>	<b>5.487.146.961</b>
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.140.099	171.154.605
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>22.999.808.420</b>	<b>25.438.481.588</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Chiến

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Nguyễn Văn Sa

Ngày 30 tháng 03 năm 2020



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 6501/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300699170, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 23 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 200 bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, đầu tư kinh doanh dự án, đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng đũa tre và các sản phẩm từ tre, đồ gỗ tinh chế, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến nông thủy hải sản; khai thác thủy hải sản;
- Xuất khẩu nông sản, lâm sản khác; mua bán nguyên vật liệu sữa bột;
- Sản xuất, chế biến đồ gỗ tinh chế;
- Xuất khẩu vật liệu xây dựng, hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà;
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Đại lý vé máy bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa trong nước và xuất khẩu;
- Kho vận ngoại thương (kinh doanh kho bãi);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp quạt điện, máy bơm nước;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Gia công, sửa chữa máy vi tính, đồ chơi điện tử, thiết bị điện gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị chế biến gỗ, phương tiện cơ khí vận tải chuyên dùng (máy xúc, máy ủi, đầu kéo);
- Mua bán điện thoại, linh kiện điện thoại;
- Dịch vụ tổ chức lễ hội, tổ chức hội chợ triển lãm;
- Đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, đại lý đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp.HCM	Kinh doanh bán hóa chất, sợi cao su lưu hóa; xuất nhập khẩu hóa mỹ phẩm, hóa chất; xuất nhập khẩu ủy thác; dịch vụ khai thuế hải quan...	100%
Công ty TNHH Một thành viên Sadaco Mỹ Xuân	Đường Tập Đoàn 7, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, xây dựng nhà để bán...	100%
Công ty TNHH Đồ gỗ Sadaco Bình Dương	Số 4/28, ấp Bình Đức, xã Bình Hòa, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	63,49%

Công ty liên kết hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Sản xuất thương mại SAWENCO	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...	33,33%

**Danh sách các chi nhánh đang hoạt động:**

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đồng Nai	14A/4 Nguyễn Văn Tỏ, khu phố Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Dương	Xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Bình Thuận	305 Trần Hưng Đạo, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xưởng chế biến đồ gỗ, lắp ráp đồ điện gia dụng	Ấp Bến Đò, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sadaco	200 Bis Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Khách sạn Sadaco	635 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Trạm Thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu số 4	15D Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến lâm sản 2	4988 Trường Sơn, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Đăk Nông	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Danh sách các Chi nhánh đã ngưng hoạt động:**

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hòa Bình	Xóm Trảng, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Nghệ An	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An
Trung tâm xuất khẩu lao động	Số 21 14-15-16A3 Tân Sơn Nhì, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn tại Hà Nội	11 ngách 23 ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Nam Thành Công, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Cửa hàng kinh doanh thiết bị điện gia dụng	467 Nhật Tảo, phường 6, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Phát triển sản xuất thương mại Sài Gòn - Xí nghiệp chế biến sản phẩm từ tre	171/2 Quốc lộ 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	42 - 50 năm

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của bất động sản đầu tư.

Bất động đầu tư của Công ty là nhà cửa cho thuê. Thời gian khấu hao ước tính của Bất động sản đầu tư như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc 24 năm

Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, bất động sản đầu tư không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**19. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

130  
ÔNG  
HỮU  
VỤ  
NH  
IỂM  
M V  
P. H

06  
ON  
P  
T  
IT  
IC  
P.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.117.620.059	1.757.401.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.882.188.361	3.681.080.025
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.999.808.420</b>	<b>25.438.481.588</b>

**2. Đầu tư tài chính**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>311.000.000</b>	-	<b>311.000.000</b>	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (52.047 cổ phiếu)	311.000.000	-	311.000.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>396.778.076</b>	-	<b>379.086.425</b>	-
Công ty CP Sản xuất thương mại SAWENCO (chiếm 33,33% vốn góp)	396.778.076	-	379.086.425	-

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Higher Goal International Corp	-	1.301.043.890
Công ty Xuất nhập khẩu Vĩnh Phong	2.535.966.950	2.628.701.950
Prime Resource International	1.567.841.607	2.461.406.851
Gc Trading Group Pty Ltd	2.124.652.834	4.199.661.178
Công ty TNHH TMDV Gia My	229.467.000	4.227.875.000
Công ty TNHH Thuận Thái	4.437.422.046	-
Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Sơn	1.883.771.561	10.786.443.003
Linon	3.213.908.727	1.346.531.325
Công ty TNHH Đồ gỗ Du Duệ	6.076.390.838	4.057.813.542
Variety and Discount General Trading Llc	85.696.650	2.031.151.740
Công ty TNHH MTV Amala Việt Nam	561.592.800	1.911.111.393
Công ty CP Tập đoàn Capella (bên liên quan)	5.027.508.240	104.500.000
Các khách hàng khác	20.303.064.940	16.903.993.195
<b>Cộng</b>	<b>48.047.284.193</b>	<b>51.960.233.067</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Vĩnh Phong	741.938.250	741.938.250
Các nhà cung cấp khác	2.332.218.676	3.986.046.729
<b>Cộng</b>	<b>3.074.156.926</b>	<b>4.727.984.979</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>10.780.421.011</b>	<b>9.044.813.440</b>
Lãi ngân hàng dự thu	151.890.411	144.666.667
Công ty TNHH Đồ gỗ Du Duệ	3.103.176.855	1.941.713.039
Tạm ứng nhân viên	1.777.234.484	710.049.691
Phải thu cổ phần hóa	258.700.000	258.700.000
Phí xuất khẩu lao động	2.045.266.520	2.045.266.520
Phải thu khác	3.444.152.741	3.944.417.523
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>2.158.749.730</b>	<b>2.158.749.730</b>
Ký quỹ xuất khẩu lao động (Ngân hàng Saigonbank)	1.000.000.000	1.000.000.000
Ký quỹ thuê kho Công ty Việt Thăng Long	540.000.000	540.000.000
Ký quỹ thực hiện dự án đầu tư Đăk Nông	561.891.000	561.891.000
Ký quỹ khác	56.858.730	56.858.730
<b>Cộng</b>	<b>12.939.170.741</b>	<b>11.203.563.170</b>

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Dự phòng VND	Nợ gốc VND	Dự phòng VND
Phí xuất khẩu lao động	2.045.266.520	(2.045.266.520)	2.045.266.520	(2.045.266.520)
Công ty TNHH CB Gỗ Hoàng Sơn	47.404.395	(47.404.395)	47.404.395	(47.404.395)
Công ty TNHH SX Hàng Gia Dụng T.I.C	78.179.602	(78.179.602)	78.179.602	(78.179.602)
Công ty Isammi	100.021.792	(100.021.792)	100.021.792	(100.021.792)
Lyprodan As	800.060.265	(800.060.265)	800.060.265	(800.060.265)
Công ty TNHH Hùng Dũng Tiến	326.006.900	(326.006.900)	326.006.900	(326.006.900)
Công ty TNHH Scancom Việt Nam	83.062.794	(83.062.794)	86.972.469	(86.972.469)
DNTN Toàn Tâm	-	-	19.683.234	(19.683.234)
Các cá nhân khác	914.502.374	(385.508.426)	902.901.904	(373.907.956)
<b>Cộng</b>	<b>4.394.504.642</b>	<b>(3.865.510.694)</b>	<b>4.406.497.081</b>	<b>(3.877.503.133)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.232.104.919	-	20.329.933.404	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.480.927.797	-	7.595.026.640	-
Thành phẩm	170.581.248	-	193.308.521	-
Hàng hóa	8.783.122.204	-	11.580.286.369	-
Hàng hoá bất động sản (*)	-	-	36.300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>31.666.736.168</b>	<b>-</b>	<b>75.998.554.934</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>195.245.696</b>	<b>195.245.696</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	195.245.696	195.245.696
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.418.501.846</b>	<b>1.071.521.823</b>
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	461.888.027	332.998.439
Chi phí trả trước dài hạn khác	956.613.819	738.523.384
<b>Cộng</b>	<b>1.613.747.542</b>	<b>1.266.767.519</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	10.190.068.413	3.238.410.982	6.714.733.618	20.143.213.013
Số tăng trong năm	-	-	1.433.165.454	1.433.165.454
- Mua trong năm	-	-	1.433.165.454	1.433.165.454
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.190.068.413</b>	<b>3.238.410.982</b>	<b>8.147.899.072</b>	<b>21.576.378.467</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	9.782.550.404	2.756.919.956	3.219.070.427	15.758.540.787
Số tăng trong năm	85.685.799	51.573.780	1.019.577.805	1.156.837.384
- Khấu hao trong năm	85.685.799	51.573.780	1.019.577.805	1.156.837.384
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.868.236.203</b>	<b>2.808.493.736</b>	<b>4.238.648.232</b>	<b>16.915.378.171</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	407.518.009	481.491.026	3.495.663.191	4.384.672.226
Tại ngày cuối năm	<b>321.832.210</b>	<b>429.917.246</b>	<b>3.909.250.840</b>	<b>4.661.000.296</b>
			<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			3.873.406.034	3.335.937.914
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			13.754.670.145	13.545.108.872

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	<b>Quyền sử dụng đất</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	756.472.235
Tăng trong năm	36.300.000.000
- Tăng khác	36.300.000.000
Giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.056.472.235</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	329.833.650
Khấu hao trong năm	9.526.206
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>339.359.856</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	426.638.585
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>36.717.112.379</b>

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.424.639.803</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	2.424.639.803
Khấu hao trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.424.639.803</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Công trình xây dựng hạ tầng cửa hàng xăng dầu Kiên Đức	397.186.621	397.186.621
<b>Cộng</b>	<b>397.186.621</b>	<b>397.186.621</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Goldenwood Co Ltd	2.866.084.051	3.393.758.116
Công ty TNHH MTV Phạm Phương Anh	-	2.312.993.784
Lê Đình Trung	1.117.441.400	2.736.083.400
Công ty CP Nhi Linh	1.488.682.800	77.160.600
Everzinc Malaysia SDN.BHD	1.449.364.800	3.025.848.000
Jui Chuan Enterprise Co.,Ltd	-	2.703.431.346
Phải trả người bán khác	20.780.516.119	31.262.332.221
<b>Cộng</b>	<b>27.702.089.170</b>	<b>45.511.607.467</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Bửu Tùng	2.210.000.000	8.125.000.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất – Dịch Vụ - Thương Mại Ngô Đức Trần Quang Vị	30.000.000.000	20.000.000.000
Trần Quang Vị	2.694.218.366	3.029.589.673
Người mua trả tiền trước khác	3.677.789.090	7.252.957.180
<b>Cộng</b>	<b>38.582.007.456</b>	<b>38.407.546.853</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
	VND	trong năm	trong năm	VND
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>625.666.392</b>	<b>16.913.544.940</b>	<b>15.616.747.965</b>	<b>1.922.463.367</b>
Thuế giá trị gia tăng	40.218.002	1.717.777.862	347.978.166	1.410.017.698
Thuế GTGT hàng NK	-	8.298.954.545	8.298.954.545	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.202.930.804	2.202.930.804	-
Thuế TNDN	411.905.555	375.554.774	414.552.609	372.907.720
Thuế thu nhập cá nhân	121.270.902	311.384.242	345.389.128	87.266.016
Tiền thuế đất	42.184.502	3.911.572.339	3.911.572.339	42.184.502
Các loại thuế khác	2.620.776	19.000.000	19.000.000	2.620.776
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	7.466.655	76.370.374	76.370.374	7.466.655
<b>Thuế phải thu</b>	<b>12.199.198</b>	<b>50.292.414</b>	<b>38.093.216</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN	12.199.198	50.292.414	38.093.216	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>3.001.625.108</b>	<b>2.453.697.530</b>
Kinh phí công đoàn	1.421.434.852	1.228.041.382
Phải trả cổ tức	597.916.940	353.804.940
Phải trả Nguyễn Mạnh Cường	258.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	724.273.316	871.851.208
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>7.641.765.668</b>	<b>7.591.500.000</b>
Nhận ký quỹ cho thuê kho	731.500.000	731.500.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Tập đoàn Capella thuê tài sản tại 635 Nguyễn Trãi	2.800.000.000	2.800.000.000
Nhận đặt cọc của Công ty CP Tập đoàn Capella để hợp tác góp vốn thành lập công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Salla thuê tài sản gắn liền với đất tại 200bis Lý Chính Thắng	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận đặt cọc cho Công ty CP Titans Furniture thuê nhà xưởng	60.000.000	60.000.000
Phải trả về hợp tác kinh doanh	50.265.668	-
<b>Cộng</b>	<b>10.643.390.776</b>	<b>10.045.197.530</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019 VND	Tăng	Giảm	31/12/2019 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>56.096.759.189</b>	<b>146.574.773.198</b>	<b>147.868.438.911</b>	<b>54.803.093.476</b>
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Sản xuất Thương mại Sài Gòn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - VND (i)	28.338.288.454	64.404.865.220	59.784.138.357	32.959.015.317
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - USD (i)	8.411.683.605	23.011.960.178	25.066.589.944	6.357.053.839
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - VND (ii)	12.030.741.286	17.063.409.384	24.059.921.568	5.034.229.102
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - USD (ii)	1.061.442.844	11.550.221.519	9.446.618.162	3.165.046.201
<b>Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ SADACO</b>				
Ngân hàng Viettinbank Việt Nam-VND (iii)	1.399.832.000	12.015.976.737	8.683.340.129	4.732.468.608
Ngân hàng Agribank Việt Nam-VND (iv)	1.689.336.000	16.707.796.830	15.841.852.421	2.555.280.409
Ngân hàng Agribank Việt Nam-USD (iv)	3.165.435.000	1.820.543.330	4.985.978.330	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.335.600.000</b>	<b>-</b>	<b>764.900.000</b>	<b>1.570.700.000</b>
<b>Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ SADACO</b>				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (v)	1.463.600.000	-	536.900.000	926.700.000
Ngân hàng Eximbank (vi)	872.000.000	-	228.000.000	644.000.000
<b>Cộng</b>	<b>58.432.359.189</b>	<b>146.574.773.198</b>	<b>148.633.338.911</b>	<b>56.373.793.476</b>

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng số 19.361001/2019-HĐCVHM/NHCT900-SADACO ngày 25/09/2019 với hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng, thời hạn vay là không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng số tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trị giá 20.000.000.000 đồng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 32.959.015.317 đồng và 273.692,42 USD.

(ii) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đồng Sài Gòn theo hợp đồng số 6280LAV2019001290 ngày 26/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng 20 tỷ đồng. Thời hạn vay là không quá 5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 5.034.229.102 đồng và 136.265,82 USD.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng vay số 19.361001/2019-HĐCVHM/NHCT900-SADACO TAS ngày 23/07/2019. Hạn mức vay không vượt quá 5.000.000.000 đồng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay không quá 3 tháng tính cho từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu bình quân theo các hợp đồng thế chấp kèm theo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 4.732.468.608 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 6280-LAV2019-02234 ngày 10/12/2019. Hạn mức vay không quá 5.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay không quá 3 tháng tính cho từng lần nhận nợ. Vay để bổ sung vốn lưu động. Vay theo hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 2.555.280.409 đồng.
- (v) Vay dài hạn ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo 3 Hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng vay số 6280LAV201601026. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 8,5%/năm. Phương thức đảm bảo khoản vay là thế chấp xe đầu kéo international và xe Sơ mi, rơ móc. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 là 302.200.000 đồng.
  - Hợp đồng vay số 6280LAV201601903 ngày 07/12/2016. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 8,5%/năm được điều chỉnh theo hàng quý. Phương thức đảm bảo khoản vay là thế chấp xe đầu kéo international và 2 xe Sơ mi, rơ móc 40' tải trọng 28 tấn. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 là 312.000.000 đồng.
  - Hợp đồng vay số 6280LAV201700040 ngày 29/02/2017. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 8,5%/năm được điều chỉnh theo hàng quý. Phương thức đảm bảo khoản vay là thế chấp xe đầu kéo international và 2 xe Sơ mi, rơ móc 40' tải trọng 28 tấn. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 là 312.500.000 đồng.
  - (vi) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN quận 3 theo Hợp đồng vay số LAV-180030699/2014 ngày 25/10/2018 với thời hạn vay 48 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Vay để mua phương tiện vận tải: 1 xe ô tô đầu kéo và 2 Sơ mi Rơ móc để phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất vay áp dụng cho từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 644.000.000 đồng.

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>18.219.130.000</b>	<b>7.427.736.503</b>	<b>1.721.165.051</b>	<b>45.344.408</b>	<b>27.413.375.962</b>
Lãi trong năm trước			868.767.816		868.767.816
Trích lập các quỹ năm 2017		75.918.565	(263.634.651)		(187.716.086)
Chia cổ tức năm 2017			(1.457.530.400)		(1.457.530.400)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>18.219.130.000</b>	<b>7.503.655.068</b>	<b>868.767.816</b>	<b>45.344.408</b>	<b>26.636.897.292</b>
Lãi trong năm nay			957.662.184		957.662.184
Trích lập các quỹ năm 2018		11.918.053	(94.216.191)		(82.298.138)
Chia cổ tức năm 2018			(728.765.200)		(728.765.200)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>18.219.130.000</b>	<b>7.515.573.121</b>	<b>1.003.448.609</b>	<b>45.344.408</b>	<b>26.783.496.138</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019	%	01/01/2019	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	5.332.020.000	29,27	5.332.020.000	29,27
Ông Nguyễn Văn Sa	1.770.970.000	9,72	1.770.970.000	9,72
Ông Trần Quốc Mạnh	1.709.470.000	9,38	1.709.470.000	9,38
Ông Triệu Đồng Nhật Thanh	1.570.070.000	8,62	1.570.070.000	8,62
Ông Trần Đồng Tất Thành	1.370.410.000	7,52	1.370.410.000	7,52
Vốn góp của các đối tượng khác	6.466.190.000	35,49	6.466.190.000	35,49
<b>Cộng</b>	<b>18.219.130.000</b>	<b>100</b>	<b>18.219.130.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	18.219.130.000	18.219.130.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	18.219.130.000	18.219.130.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(728.765.200)	(1.457.530.400)

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.821.913	1.821.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.821.913	1.821.913
- Cổ phiếu phổ thông	1.821.913	1.821.913
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.821.913	1.821.913
- Cổ phiếu phổ thông	1.821.913	1.821.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
+ USD	13.873,24	85.982,01
+ EUR	109,68	109,68
+ AUD	35,31	49,01

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	320.337.480.222	404.854.476.999
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.433.006.729	35.222.263.145
<b>Cộng</b>	<b>360.770.486.951</b>	<b>440.076.740.144</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	607.987	-
<b>Cộng</b>	<b>607.987</b>	<b>-</b>
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	360.769.878.964	440.076.740.144
<b>Cộng</b>	<b>360.769.878.964</b>	<b>440.076.740.144</b>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan	5.858.416.584	-
Công ty CP Tập đoàn Capella	5.858.416.584	-
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	303.546.997.471	385.793.940.236
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.577.300.889	23.973.383.004
<b>Cộng</b>	<b>328.124.298.360</b>	<b>409.767.323.240</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.356.353.681	238.926.232
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239.362.966	353.646.198
<b>Cộng</b>	<b>1.595.716.647</b>	<b>592.572.430</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4.077.453.277	3.319.624.416
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.155.962	567.991.935
Các chi phí tài chính khác	-	535.900
<b>Cộng</b>	<b>4.111.609.239</b>	<b>3.888.152.251</b>
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	323.435.402	74.570.220
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	-	28.876.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.174.087.106	1.074.237.465
Chi phí bằng tiền khác	3.510.230.224	2.962.270.131
<b>Cộng</b>	<b>6.007.752.732</b>	<b>4.139.954.666</b>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	14.726.397.106	15.287.034.649
Chi phí vật liệu quản lý	301.958.244	133.156.625
Chi phí khấu hao	1.038.220.894	914.154.829
Thuế phí, lệ phí	69.035.151	98.061.113
Hoàn nhập dự phòng	(11.992.439)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.899.945.125	1.548.123.550
Chi phí bằng tiền khác	4.618.604.035	3.665.447.921
<b>Cộng</b>	<b>22.642.168.116</b>	<b>21.645.978.687</b>
9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	97.272.727
Thu nhập khác	1.710.332	86.343.938
<b>Cộng</b>	<b>1.710.332</b>	<b>183.616.665</b>
10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	148.989.775	165.804.140
Chi phí khác	-	8.182.255
<b>Cộng</b>	<b>148.989.775</b>	<b>173.986.395</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	387.753.972	414.552.609
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước	38.093.216	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>425.847.188</b>	<b>414.552.609</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	957.662.184	868.767.816
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	957.662.184	868.767.816
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.821.913	1.821.913
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>526</b>	<b>477</b>

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.179.537.721	79.079.093.059
Chi phí nhân công	44.903.570.540	50.520.815.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.166.363.590	1.017.147.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.945.458.575	77.072.060.278
Chi phí khác bằng tiền	15.898.947.849	10.474.794.169
<b>Cộng</b>	<b>189.093.878.275</b>	<b>218.163.910.783</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	576.000.000	576.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	252.304.000	252.304.000
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	2.055.449.000	1.935.991.000
<b>Cộng</b>	<b>2.883.753.000</b>	<b>2.764.295.000</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, thương mại, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý :

Dịch vụ, thương mại của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.999.808.420	25.438.481.588	22.999.808.420	25.438.481.588
Phải thu khách hàng	44.181.773.499	51.960.233.067	44.181.773.499	51.960.233.067
Phải thu khác	11.161.936.257	6.616.010.346	11.161.936.257	6.616.010.346
Chứng khoán kinh doanh	311.000.000	311.000.000	523.072.350	621.961.650
<b>Cộng</b>	<b>78.654.518.176</b>	<b>84.325.725.001</b>	<b>78.866.590.526</b>	<b>84.636.686.651</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	56.373.793.476	58.432.359.189	56.373.793.476	58.432.359.189
Phải trả người bán	27.702.089.170	45.511.607.467	27.702.089.170	45.511.607.467
Phải trả khác	9.221.955.924	8.817.156.148	9.221.955.924	8.817.156.148
<b>Cộng</b>	<b>93.297.838.570</b>	<b>112.761.122.804</b>	<b>93.297.838.570</b>	<b>112.761.122.804</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty có một số tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2019 (xem thuyết minh V.17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2019.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>84.085.372.902</b>	<b>9.212.465.668</b>	<b>93.297.838.570</b>
Các khoản vay	54.803.093.476	1.570.700.000	56.373.793.476
Phải trả người bán	27.702.089.170	-	27.702.089.170
Phải trả khác	1.580.190.256	7.641.765.668	9.221.955.924
<b>Số đầu năm</b>	<b>102.834.022.804</b>	<b>9.927.100.000</b>	<b>112.761.122.804</b>
Các khoản vay	56.096.759.189	2.335.600.000	58.432.359.189
Phải trả người bán	45.511.607.467	-	45.511.607.467
Phải trả khác	1.225.656.148	7.591.500.000	8.817.156.148





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Đình Chiến

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Bạch Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sa